

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**30. BÊN LIÊN QUAN**


**NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**


	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	267.717.763	521.522.028

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước đã được soát xét và số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.



  
Võ Văn Phúc  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2018

  
Lê Đình Sơn  
Phó Trưởng phòng  
TCKT phụ trách

  
Trương Thị Thanh Hương  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN**

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Cộng VND
<b>30/06/2018</b>			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	266.536.344.898	50.608.441.937	317.144.786.835
Phải trả người bán và phải trả khác	196.197.007.642	150.000.000	196.347.007.642
Chi phí phải trả	2.459.933.208	-	2.459.933.208
	<b>465.193.285.748</b>	<b>50.758.441.937</b>	<b>515.951.727.685</b>
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>01/01/2018</b>			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	274.222.874.863	51.824.230.464	326.047.105.327
Phải trả người bán và phải trả khác	194.253.742.902	-	194.253.742.902
Chi phí phải trả	2.569.010.566	-	2.569.010.566
	<b>471.045.628.331</b>	<b>51.824.230.464</b>	<b>522.869.858.795</b>

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>30/06/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.821.684.078	-	13.821.684.078
Phải thu khách hàng và phải thu khác	201.010.120.614	1.739.799.497	202.749.920.111
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000	100.000.000
	<b>216.444.782.534</b>	<b>1.839.799.497</b>	<b>218.284.582.031</b>
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>01/01/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.824.205.510	-	20.824.205.510
Phải thu khách hàng và phải thu khác	206.679.964.722	-	206.679.964.722
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000	100.000.000
	<b>227.752.125.902</b>	<b>100.000.000</b>	<b>227.852.125.902</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.8.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.821.684.078	20.824.205.510
Đầu tư ngắn hạn	1.612.977.842	247.955.670
Phải thu khách hàng và phải thu khác	202.749.920.111	206.679.964.722
Đầu tư dài hạn khác	100.000.000	100.000.000
	<b>218.284.582.031</b>	<b>227.852.125.902</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	317.144.786.835	326.047.105.327
Phải trả người bán và phải trả khác	196.347.007.642	194.253.742.902
Chi phí phải trả	2.459.933.208	2.569.010.566
	<b>515.951.727.685</b>	<b>522.869.858.795</b>

**CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**28. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

**28.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2017 ĐẾN 30/06/2017**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Công ty CP		Công ty Cổ phần Công		Công ty CP		Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại		Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt		Công ty Cổ phần Công trình		Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình		Công ty CP Công trình		Công ty CP Đầu tư MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng		Loại trừ	Cộng
	Tổng Công ty	Công trình	Tổng Công ty	Công trình	Tổng Công ty	Công trình	Tổng Công ty	Công trình	Tổng Công ty	Công trình	Tổng Công ty	Công trình	Tổng Công ty	Công trình	Tổng Công ty	Công trình	Tổng Công ty	Công trình		
	2	10	11	12	13	5	4	7	3	8	6	9	14	15						
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.613.790.872	15.225.860.376	16.214.810.909	29.245.598.418	11.024.430.373	65.521.861.801	23.298.007.051	27.773.479.284	85.906.799.652	15.630.797.650	22.238.411.770	20.258.534.237	(146.146.370.700)	262.806.011.693						
2. Giá vốn hàng bán	73.616.460.806	13.433.307.103	13.508.726.203	25.686.857.796	9.852.301.308	62.571.833.992	28.843.340.998	25.783.120.498	81.366.732.684	14.273.558.104	20.534.683.559	16.851.505.720	(143.643.643.811)	242.678.804.900						
3. Lợi nhuận gộp	22.997.330.066	1.792.553.273	2.706.084.706	3.558.740.622	1.172.129.065	2.950.007.809	(5.545.333.947)	1.990.358.786	4.540.066.968	1.357.239.546	1.703.728.211	3.407.028.517	(2.502.726.889)	40.127.206.733						
4. Chi phí khấu hao	10.111.257.257	1.234.865.841	840.878.092	1.876.534.055	139.482.483	1.588.496.506	1.744.412.948	3.072.346.217	4.299.133.632	1.047.782.418	1.452.727.814	617.540.385	-	28.025.457.648						
- Chi phí khấu hao	8.620.013.012	635.415.109	590.447.200	1.285.645.496	80.824.404	1.088.600.355	1.104.040.410	812.627.450	2.774.833.991	582.011.672	1.437.359.132	353.037.898	-	19.364.856.129						
- Chi phí trả trước dài hạn	1.491.244.245	599.450.732	250.430.892	590.888.539	58.658.079	499.896.151	640.372.538	2.259.718.767	1.524.299.641	465.770.746	15.368.682	264.502.487	-	8.660.601.519						
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.321.797.655	162.821.617	371.412.321	1.025.419.238	137.443.995	134.732.143	(9.655.591.105)	328.941.337	1.749.497.629	165.191.317	261.047.335	189.185.336	(7.627.135.369)	(10.435.236.551)						
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và phần	-	1.449.890.909	468.140.000	4.631.363.637	-	227.272.727	-	374.590.909	7.351.409.091	657.465.455	1.431.590.909	1.260.354.545	-	17.852.078.182						
7. Tài sản không phân bổ	776.386.716.487	42.434.513.736	51.013.962.798	86.163.070.940	93.829.741.720	59.802.461.835	53.287.751.706	88.502.519.987	131.874.066.516	41.035.493.783	59.511.172.151	31.645.845.197	(403.957.685.266)	1.111.529.631.590						
8. Tài sản không phân bổ	776.386.716.487	42.434.513.736	51.013.962.798	86.163.070.940	93.829.741.720	59.802.461.835	53.287.751.706	88.502.519.987	131.874.066.516	41.035.493.783	59.511.172.151	33.578.082.428	(403.957.685.266)	1.111.529.631.590						
Tổng tài sản (+/-)	456.281.007.499	10.221.092.119	15.642.550.477	48.637.651.702	86.886.625.418	34.667.729.692	24.905.336.778	43.173.578.650	85.043.938.666	4.338.064.108	21.125.684.816	13.378.681.703	(144.561.767.562)	699.740.174.066						
9. Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
10. Nợ phải trả không phân bổ	456.281.007.499	10.221.092.119	15.642.550.477	48.637.651.702	86.886.625.418	34.667.729.692	24.905.336.778	43.173.578.650	85.043.938.666	4.338.064.108	21.125.684.816	13.378.681.703	(144.561.767.562)	699.740.174.066						
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						

**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**28. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**28.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2018 ĐẾN 30/06/2018**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty CP Công trình 792	Công ty CP Công trình 793	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty Cổ phần Công trình 798	Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty CP Khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty CP Công trình 879	Công ty CP Hoàng Mai	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Loại trừ	Cộng
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.531.602.773	10.564.662.360	17.482.752.319	21.688.972.680	12.210.245.752	37.850.740.818	7.419.249.265	35.226.929.632	59.396.411.368	13.424.830.906	23.436.072.136	44.751.743.952	(97.493.608.771)	238.490.605.190
2. Giá vốn hàng bán	39.642.540.300	15.584.638.753	18.890.975.308	23.396.497.798	11.254.627.506	46.699.575.207	9.692.154.297	36.429.451.357	89.333.938.561	15.830.509.416	20.529.442.659	41.055.599.061	(94.424.623.852)	273.915.326.371
3. Lợi nhuận gộp	12.889.062.473	(5.019.976.393)	(1.408.222.989)	(1.707.525.118)	955.618.246	(8.848.834.389)	(2.272.905.032)	(1.202.521.725)	(29.937.527.193)	(2.405.678.510)	2.906.629.477	3.696.144.891	(3.068.984.919)	(35.424.721.181)
4. Khấu hao và chi phí phân bổ	6.723.904.904	1.992.375.415	1.453.481.640	1.946.581.339	346.306.659	1.711.006.929	555.174.236	1.003.960.984	3.508.075.475	1.029.500.402	2.176.021.784	383.457.952	-	22.829.847.718
- Chi phí khấu hao	4.933.150.169	683.192.414	564.604.400	1.322.592.973	73.462.595	1.112.724.202	428.704.582	826.262.298	2.961.070.466	600.988.581	1.442.763.608	333.505.825	-	15.283.022.113
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	1.790.754.735	1.309.183.001	888.877.240	623.988.366	272.844.064	598.282.727	126.469.654	177.698.686	547.005.009	428.511.821	733.258.176	49.952.127	-	7.546.825.605
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.934.616.837)	(6.635.075.716)	(3.933.749.110)	(3.906.335.227)	129.598.048	(11.496.336.045)	(3.448.139.624)	(2.910.103.517)	(32.882.455.548)	(3.645.363.704)	698.483.521	(833.322.024)	(3.037.576.365)	(75.834.992.148)
6. Tổng chi phí tài sản sinh để mua tài sản cố định	2.690.390.711	-	67.520.000	-	1.410.481.818	-	490.211.771	-	2.504.260.092	279.725.000	-	-	-	7.442.589.392
7. Tài sản bộ phận	679.995.543.373	48.518.317.175	49.604.210.329	80.213.057.041	11.228.413.210	53.900.560.528	47.993.135.437	69.006.469.963	137.991.812.362	39.972.194.601	57.085.028.032	31.781.688.735	(363.269.253.435)	943.961.177.351
8. Tài sản không phân bổ	679.995.543.373	48.518.317.175	49.604.210.329	80.213.057.041	11.228.413.210	53.900.560.528	47.993.135.437	33.578.082.428	137.991.812.362	39.972.194.601	57.085.028.032	31.781.688.735	(363.269.253.435)	943.961.177.351
Tổng tài sản (+/-)	387.827.276.520	22.662.689.400	17.464.117.759	47.619.392.268	4.293.142.855	40.396.896.573	24.012.488.597	35.452.726.282	125.733.637.689	7.085.319.947	17.538.790.278	14.537.035.924	(126.484.856.418)	618.138.657.674
9. Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	387.827.276.520	22.662.689.400	17.464.117.759	47.619.392.268	4.293.142.855	40.396.896.573	24.012.488.597	35.452.726.282	125.733.637.689	7.085.319.947	17.538.790.278	14.537.035.924	(126.484.856.418)	618.138.657.674

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(54.402.262.163)	(8.111.657.327)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(54.402.262.163)	(8.111.657.327)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.457.383	15.457.383
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(3.520)</b>	<b>(525)</b>

(\*) Bảng tính cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số cổ phiếu đầu kỳ	15.457.383	15.457.383
Số cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	-	-
Số ngày cổ phiếu mới phát hành thêm trong năm lưu hành trong kỳ	-	-
<b>Số Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b>15.457.383</b>	<b>15.457.383</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>1.910.344.362</b>	<b>1.447.479.293</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	383.638.088	298.839.300
- Chi phí vật liệu quản lý	54.359.182	44.901.987
- Chi phí đồ dùng văn phòng	12.497.272	-
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	85.070.399	105.329.086
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.336.494.650	679.782.649
- Chi phí khác bằng tiền	38.284.771	318.626.271
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>32.800.934.950</b>	<b>36.004.214.768</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	13.942.553.625	15.863.652.427
- Chi phí vật liệu quản lý	765.218.337	785.677.899
- Chi phí đồ dùng văn phòng	191.196.614	254.964.494
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.624.477.730	6.118.785.591
- Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	563.737.768	(2.913.404.925)
- Thuế và các khoản lệ phí	1.729.456.818	1.997.402.598
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.245.377.423	7.414.248.553
- Chi phí khác bằng tiền	3.738.916.635	6.482.888.131

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	549.828.282	661.090.910
Thu tiền bồi thường, tiền phạt, tiền thưởng	145.000.000	279.600.730
Thu nhập khác	276.860.755	40.747.320
<b>Cộng</b>	<b>971.689.037</b>	<b>981.438.960</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	587.653.069	127.458.130
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm	745.966.339	1.478.218.409
Tiền phạt chậm tàu	-	-
Các khoản chi khác	104.759.010	107.561.309
<b>Cộng</b>	<b>1.438.378.418</b>	<b>1.713.237.848</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>238.506.538.446</b>	<b>282.822.884.758</b>
Cho thuê văn phòng	2.586.470.446	1.856.245.288
Doanh thu bán hàng hóa	35.798.539.968	15.860.351.657
Doanh thu bán vật tư	2.083.642.433	2.755.174.397
Doanh thu sản xuất công nghiệp	32.187.706.591	30.401.413.407
Cung cấp dịch vụ	6.503.761.499	5.822.020.007
Hoạt động xây lắp	159.346.417.509	225.148.012.697
Doanh thu ủy thác xuất khẩu	-	979.667.305
	<b>238.506.538.446</b>	<b>282.822.884.758</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Hoạt động xây lắp	206.833.543.857	194.497.513.024
Dịch vụ cho thuê văn phòng	48.294.768	145.796.307
Cung cấp dịch vụ	4.334.083.705	3.792.761.723
Ủy thác nhập khẩu	-	660.232.552
Bán hàng hóa	33.195.490.762	14.567.841.518
Bán vật tư các loại	2.145.936.407	1.824.882.253
Sản xuất công nghiệp	27.357.976.872	27.189.777.583
	<b>273.915.326.371</b>	<b>242.678.804.960</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	228.101.206	252.976.965
Lãi thanh lý khoản đầu tư	1.750.000.000	-
Lãi từ hoạt động liên danh	8.187.251.078	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	192
	<b>10.165.352.284</b>	<b>252.977.157</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	15.569.252.332	11.846.905.974
Lãi mua hàng hàng trả chậm	118.477.895	-
	<b>15.687.730.227</b>	<b>11.846.905.974</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**19.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư	Thặng dư vốn	Vốn khác của	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	cổ phần	chủ sở hữu	phát triển	chưa phân phối	không kiểm soát	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	135.946.055.268	25.789.069.364	105.449.815.008	448.821.856.737
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(14.113.845.531)	(4.423.567.495)	(18.537.413.026)
- Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	-	1.870.506.014	(1.870.506.014)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	(4.465.164.302)	-	(4.465.164.302)
- Phân phối lợi nhuận hỗ trợ quỹ cổ phần hóa	-	-	-	-	(199.609.673)	-	(199.609.673)
- Chia cổ tức năm 2016 (*)	-	-	-	-	(21.903.529.817)	-	(21.903.529.817)
Hoàn nhập lại LN chưa phân phối của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	2.649.740.443	(2.649.740.443)	-
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(41.504.038)	-	41.504.038	-
- Giám khác	-	-	-	-	(251.237.954)	-	(251.237.954)
31/12/2017	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.775.057.244	(14.365.083.483)	98.418.011.108	403.464.901.966
01/01/2018	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.775.057.244	(14.365.083.483)	98.418.011.108	403.464.901.966
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(54.402.262.163)	(21.432.729.985)	(75.834.992.148)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(554.722.056)	(142.238.085)	(696.960.141)
- Mua lại phần vốn góp	-	-	-	-	-	(1.110.430.000)	(1.110.430.000)
30/06/2018	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.775.057.244	(69.322.067.702)	75.732.613.038	325.822.519.677

(\*) Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện chốt quyền nhận cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016.

Theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 26/4/2018, thông qua việc sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển (phần số dư của Quỹ dự phòng tài chính được hoàn nhập vào Quỹ Đầu tư phát triển ngày 01/01/2015 theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC) để bù lỗ phát sinh năm 2017 trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2018, Công ty chưa thực hiện nội dung này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(\*) Số 01.5800.13/HĐHM ngày 06/06/2013; hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.5800.14/HĐTD ngày 09/06/2014 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.13/HĐHM; hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.15/HĐTD ngày 09/06/2015 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.14/HĐHM; và 01.580058.16/HĐTD ngày 21/06/2017 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.15/HĐTD với mức dư nợ tối đa là 230 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

(\*\*) Số 580058.2015/HĐTDDA ngày 12/10/2015 số tiền vay: 63.590.000.000, thời hạn vay: 10 năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Khu nhà nghỉ CBCNV - Nhà hàng Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt tại Thôn Đông Phú, xã Quang Phú, thành phố Đông Hới, tỉnh Quảng Bình. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu tiên của quý I và III hàng năm theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

**19.2 CỔ PHIẾU**

	30/06/2018	01/01/2018
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.457.383	15.457.383
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.457.383	15.457.383
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>50.608.441.937</b>	<b>50.608.441.937</b>	<b>767.461.473</b>	<b>1.983.250.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**)	38.763.060.000	38.763.060.000	-	100.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Nghệ An	1.010.013.004	1.010.013.004	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà	2.988.750.000	2.988.750.000	-	556.250.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế (Công ty CPCT 878)	3.322.750.000	3.322.750.000	-	1.237.000.000
- Ngân hàng Vietbank	2.694.046.473	2.694.046.473	587.461.473	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	536.702.460	536.702.460	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	405.000.000	405.000.000	180.000.000	90.000.000
- Cá nhân	888.120.000	888.120.000	-	-
	<b>317.144.786.835</b>	<b>317.144.786.835</b>	<b>203.656.961.115</b>	<b>212.559.279.607</b>
			<b>203.656.961.115</b>	<b>212.559.279.607</b>
				<b>326.047.105.327</b>
				<b>326.047.105.327</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô (*)	266.536.344.898	266.536.344.898	202.889.499.642	210.576.029.607	274.222.874.863	274.222.874.863
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	203.069.140.010	203.069.140.010	123.411.377.010	127.023.408.030	206.681.171.030	206.681.171.030
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	13.957.353.155	13.957.353.155	20.364.473.155	20.056.756.885	13.649.636.885	13.649.636.885
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà	16.494.245.513	16.494.245.513	31.074.122.524	27.851.984.441	13.272.107.430	13.272.107.430
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	11.695.658.408	11.695.658.408	7.308.476.148	6.317.379.125	10.704.561.385	10.704.561.385
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	9.856.077.808	9.856.077.808	12.291.050.805	10.773.512.330	8.338.539.333	8.338.539.333
- Ngân hàng Vietbank - Nợ dài hạn đến hạn trả	3.300.000.000	3.300.000.000	1.200.000.000	2.084.516.800	4.184.516.800	4.184.516.800
- Vay Cán bộ công nhân viên	900.000.000	900.000.000	5.400.000.000	7.400.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đồng Đô - Nợ dài hạn đến hạn trả	863.334.004	863.334.004	-	1.438.935.996	2.302.270.000	2.302.270.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đồng Đô - Nợ dài hạn đến hạn trả	2.621.000.000	2.621.000.000	1.740.000.000	1.500.000.000	2.381.000.000	2.381.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đồng Đô - Nợ dài hạn đến hạn trả	3.779.536.000	3.779.536.000	100.000.000	6.129.536.000	9.809.072.000	9.809.072.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí các công trình	2.459.933.208	2.569.010.566
	<b>2.459.933.208</b>	<b>2.569.010.566</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội	4.088.821.014	3.027.967.500
Kinh phí công đoàn	1.176.849.094	775.022.424
Bảo hiểm y tế	408.267.334	258.478.701
Bảo hiểm thất nghiệp	179.667.875	11.460.852
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	20.220.610.337	21.089.158.197
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21.753.907.835	18.359.677.966
Tiền đặt cọc thuê Văn phòng	729.688.535	562.072.624
Tiền vay CBCNV	10.592.040.000	6.120.376.000
Tiền trợ cấp thôi việc	947.424.961	703.674.125
Tiền thu hộ bồi thường chất lượng ray	650.177.507	650.177.507
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1.991.927.849	2.524.425.300
Quỹ nhà ở CBCNV	343.755.056	266.663.820
Quỹ tìm kiếm việc làm	1.650.646.894	2.142.830.901
Tiền công tác phí chưa chi trả	88.854.400	130.688.104
Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	793.043.379	1.119.842.662
Phải trả các đối tượng khác	3.966.349.254	4.138.926.923
<b>Cộng</b>	<b>47.828.123.489</b>	<b>43.521.765.640</b>
<b>Dài hạn</b>		
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	2.023.200.000	2.081.200.000
Tiền ứng hộ 2 ngày lương về hưu	6.690.302	6.690.302
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	732.244.628	772.914.538
Ký quỹ của Cty xăng dầu Thừa Thiên Huế thuê cây xăng	150.000.000	150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.912.134.930</b>	<b>3.010.804.840</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải nộp</b>	<b>12.968.444.856</b>	<b>17.054.041.858</b>	<b>15.657.750.769</b>	<b>14.364.735.945</b>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.633.115.383	10.721.460.736	10.187.639.223	7.166.936.896
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.267.435	15.933.256	15.551.446	6.649.245
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.698.110.638	499.184.510	1.706.316.195	2.490.978.953
- Thuế thu nhập cá nhân	307.922.485	296.487.465	158.008.725	446.401.225
- Thuế tài nguyên	118.458.294	715.755.527	670.424.542	163.789.279
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	658.727.000	4.236.758.025	2.583.822.790	2.311.662.235
- Các loại thuế khác	13.829.042	86.275.146	27.227.103	72.877.085
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.532.014.579	482.187.193	308.760.745	1.705.441.027

	01/01/2018	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu/ khấu trừ trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
<b>b. Phải thu</b>	<b>620.465.010</b>	<b>99.656.718</b>	<b>1.551.269</b>	<b>718.570.459</b>
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	619.954.136	90.124.602	-	710.078.738
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	510.874	-	510.874	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	9.532.116	1.040.395	8.491.721

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	164.654.668.770	164.654.668.770	166.482.136.081	166.482.136.081
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	39.974.455.943	39.974.455.943	40.974.455.943	40.974.455.943
- Các đối tượng khác	124.680.212.827	124.680.212.827	125.507.680.138	125.507.680.138
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>164.654.668.770</b>	<b>164.654.668.770</b>	<b>166.482.136.081</b>	<b>166.482.136.081</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.953.781.750	2.953.781.750	2.953.781.750	2.953.781.750
Dự án Lim - Phú Lại	2.698.300.205	2.698.300.205	2.698.300.205	2.698.300.205
Công trình Cầu Hóa Xuân - Huế	255.481.545	255.481.545	255.481.545	255.481.545
Xây dựng cơ bản dở dang	2.077.599.324	2.077.599.324	2.305.606.098	2.305.606.098
Nhà điều hành Công ty CP Công trình 791	2.018.636.083	2.018.636.083	2.018.636.083	2.018.636.083
Công trình khác	58.963.241	58.963.241	286.970.015	286.970.015
<b>Cộng</b>	<b>5.031.381.074</b>	<b>5.031.381.074</b>	<b>5.259.387.848</b>	<b>5.259.387.848</b>

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	100.000.000	100.000.000	17.600.000.000	17.600.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	-	-	17.500.000.000	17.500.000.000
+ Công ty Cổ phần ĐTVT Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	-	-	17.500.000.000	17.500.000.000
Đầu tư vào Đơn vị khác	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
+ Đầu tư Nhà Trạm 76 - Kim Mã	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền	Cộng
	sử dụng đất	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2018	6.285.812.900	6.285.812.900
30/06/2018	<u>6.285.812.900</u>	<u>6.285.812.900</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2018	679.581.846	679.581.846
- Khấu hao trong kỳ	93.071.934	93.071.934
30/06/2018	<u>772.653.780</u>	<u>772.653.780</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2018	<u>5.606.231.054</u>	<u>5.606.231.054</u>
30/06/2018	<u>5.513.159.120</u>	<u>5.513.159.120</u>

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	01/01/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2018 VND
Nguyên giá	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
Giá trị hao mòn lũy kế	2.015.662.641	48.294.768	-	2.063.957.409
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2.015.662.641	48.294.768		2.063.957.409
Giá trị còn lại	3.670.402.450	-	48.294.768	3.622.107.682
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3.670.402.450	-	48.294.768	3.622.107.682

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>									
01/01/2018	178.102.354.006	287.686.094.236			90.275.557.941	1.917.675.316			557.981.681.499
- Mua trong kỳ	-	2.851.505.092	-	-	1.410.481.818	65.500.000	-	-	4.327.486.910
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.690.390.711	-	-	-	490.211.771	-	-	-	2.690.390.711
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	490.211.771
- Thanh lý, nhượng bán	(310.422.979)	(554.916.130)	-	-	(2.879.765.682)	-	-	-	(3.745.104.791)
- Giảm khác	-	(46.488.550)	-	-	-	-	-	-	(46.488.550)
30/06/2018	180.482.321.738	289.936.194.648			89.296.485.848	1.983.175.316			561.698.177.550
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>									
01/01/2018	47.312.479.040	159.294.409.913			51.050.579.064	1.790.116.721			259.447.584.738
- Khấu hao trong kỳ	2.437.814.373	9.397.189.628	-	-	3.286.297.592	20.353.818	-	-	15.141.655.411
- Tặng khác	-	-	-	-	(486.558.256)	-	-	-	(486.558.256)
- Thanh lý, nhượng bán	(310.422.979)	(499.117.865)	-	-	(1.440.888.884)	-	-	-	(2.250.429.728)
30/06/2018	49.439.870.434	168.192.481.676			52.409.429.516	1.810.470.539			271.852.252.165
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>									
01/01/2018	130.789.874.966	128.391.684.323			39.224.978.877	127.558.595			298.534.096.761
30/06/2018	131.042.451.304	121.743.712.972			36.887.056.332	172.704.777			289.845.925.385

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 97.810.127.431 đồng;

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2018 là 151.887.695.601 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.260.749.938</b>	<b>1.311.547.954</b>
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	536.916.333	499.936.402
- Chi phí sửa chữa thiết bị	241.065.290	307.886.750
- Chi phí bảo hiểm thiết bị	210.541.486	152.358.964
- Thuê đất năm 2018	1.240.504.072	109.962.913
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	31.722.758	241.402.925
<b>Dài hạn</b>	<b>14.688.446.777</b>	<b>16.271.297.434</b>
- Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	7.480.422.205	9.292.263.062
- Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 796	948.077.357	959.082.857
- Công cụ dụng cụ K.S Quang Phú	2.185.449.512	-
- Kinh phí thuê đất Công ty 875	273.893.172	-
- Chi phí tiền thuê đất trả một lần	883.703.582	901.738.349
Chi phí, bao dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị	1.968.506.052	1.143.609.311
Kinh phí giải phóng mặt bằng Kho Dĩ An	297.727.276	297.727.276
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	98.527.590	2.767.117.672
- Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	437.651.748	16.387.344
Chi phí trả trước dài hạn khác	114.488.284	893.371.564
	<b>16.949.196.715</b>	<b>17.582.845.388</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	80.101.057.721	-	85.271.285.920	-
Công cụ, dụng cụ	16.991.355.873	-	14.666.008.802	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	230.139.693.245	-	288.675.874.995	-
Thành phẩm	12.715.013.317	-	17.720.341.443	-
Hàng hóa	2.490.325.351	-	4.340.313.298	-
<b>Cộng</b>	<b>342.437.445.507</b>	-	<b>410.673.824.458</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**6. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.703.194.971</b>	<b>(1.000.000.000)</b>	<b>21.116.152.553</b>	<b>(1.281.090.000)</b>
- Tạm ứng	4.163.581.592	-	4.610.399.922	-
- Kinh phí công đoàn	146.403.200	-	102.832.272	-
- Các khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	563.722.230	-	24.800.000	-
- Phải thu khác	16.829.487.949	(1.000.000.000)	16.378.120.359	(1.281.090.000)
- Công ty TNHH MTV Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Phải thu tiền Ray Áo của ĐSVN bán cho Công ty Hà Hải	5.789.882.022	-	4.711.429.350	-
- Phải thu ưu đãi cổ phần cho Cán bộ Công nhân viên	217.590.000	-	217.590.000	-
- Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân	228.836.411	-	228.836.411	-
- Bồi thường tổn thất Cầu Sài	50.000.000	-	50.000.000	-
- Ban QLDA Đường Sắt Khu vực I	1.590.585.000	-	1.118.585.000	-
- Giải phóng mặt bằng	200.300.000	-	282.000.000	-
- Ứng trước tiền lương cho Tổ Sản xuất	3.784.431.373	-	3.694.374.000	-
- Nợ vay cá nhân của CBCNV	61.480.000	-	104.057.373	-
- Nợ vay cá nhân cán bộ đã nghỉ hưu	3.906.383.143	(377.854.000)	4.575.614.062	(281.090.000)
- Các đối tượng khác	<b>5.200.240.757</b>	<b>(3.482.929.978)</b>	<b>6.121.989.918</b>	<b>(3.482.929.978)</b>
<b>Dài hạn</b>	<b>1.782.929.978</b>	<b>(1.782.929.978)</b>	<b>1.782.929.978</b>	<b>(1.782.929.978)</b>
- Chi phí Ban quản lý Dự án 31 Láng Hạ	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Công ty CP Đầu tư thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.717.310.779	-	1.560.607.268	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	1.078.452.672	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26.903.435.728</b>	<b>(4.482.929.978)</b>	<b>27.238.142.471</b>	<b>(4.764.019.978)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>201.870.152.585</b>	<b>205.747.826.657</b>
- Văn phòng điều hành Công trình xây dựng Cầu An Đông - Hyundai Amco	23.336.456.795	23.336.456.795
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 1	-	1.262.060.000
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	5.694.370.080	6.302.082.080
- Ban QLDA đường sắt	13.887.199.555	-
- Ban QLDA chuyên ngành GT Quảng Bình	8.985.015.750	1.123.634.750
- Ban QLDA giao thông Quảng Trị	19.051.168.000	23.673.460.000
- Ban QLDA huyện Triệu Phong - Quảng Trị	4.897.128.000	8.297.128.000
- Tổng công ty công trình giao thông 1	8.589.858.145	8.589.858.145
- Công ty Cổ phần Công trình 6	3.324.424.641	3.324.424.641
- Công ty Cổ phần QLĐS Sài Gòn	4.198.334.380	988.559.380
- Công ty Cổ phần QLĐS Thanh Hóa	3.115.326.600	3.518.499.943
- Công ty Cổ phần QLĐS Bình Trị Thiên	3.027.552.420	9.126.505.100
- Công ty Cổ phần QLĐS Nghệ Tĩnh	1.803.891.100	3.740.962.800
- Công ty TNHH Tân Hưng Thịnh	7.114.291.944	-
- Công ty Cổ phần QLĐS Nghĩa Bình	1.799.161.600	5.308.001.600
- Công ty Cổ phần đường sắt Quảng Bình	1.251.238.400	6.425.875.500
- Công ty Cổ phần QLĐS Quảng Nam Đà Nẵng	5.497.104.297	8.413.234.697
- Công ty Cổ phần QLĐS Vĩnh Phú	-	1.000.000.000
- Công ty cổ phần - Tập đoàn Trường Thịnh	3.171.115.843	-
- Công ty Cổ phần XL Thành An 96	5.218.988.000	5.518.988.000
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh	1.039.508.600	2.842.344.000
- Công ty Cổ phần Nam Tân	13.133.966.900	-
- Công ty Cổ phần XD&Lắp Máy Trung Nam	5.101.582.548	-
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	58.632.468.987	82.955.751.226
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>39.799.497</b>	<b>39.799.497</b>
- Công ty Cổ phần 471	39.799.497	39.799.497
	<b>201.909.952.082</b>	<b>205.787.626.154</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.11 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.12 THUẾ**

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.13 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

**3.14 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.811.770.004	2.664.647.523
Tiền gửi ngân hàng	9.367.702.212	10.629.727.471
Các khoản tương đương tiền (*)	1.642.211.862	7.529.830.516
	<u>13.821.684.078</u>	<u>20.824.205.510</u>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

**Công cụ, dụng cụ**

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

**Chi phí sửa chữa tài sản**

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Chi phí thuê đất trả tiền một lần**

Chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Công ty Mẹ và các Công ty con được Công ty phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng đất.

**3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính (kỳ kế toán) nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong kỳ bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm (kỳ) hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư khác mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Trong năm 2018, Công ty thực hiện thay đổi khung thời gian khấu hao của tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)	Thời gian sử dụng (năm)
	Áp dụng năm 2018	Áp dụng từ trước 2018
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 20	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	05	03 - 05

Việc thay đổi thời gian khấu hao của các nhóm tài sản dẫn tới chi phí khấu hao trong 6 tháng đầu năm giảm đi 4,4 tỷ đồng so với mức trích theo khung khấu hao cũ.

**3.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN**

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

**3.8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

#### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

##### 3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

##### 3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

##### 3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, nhưng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(\*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Công trình 875 thực hiện mua lại cổ phiếu từ các cổ đông cá nhân, số lượng cổ phiếu 111.043 cổ phiếu tương đương với 1.110.430.000 đồng làm cổ phiếu quỹ, qua đó, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Công trình 875 tăng từ 58,89% lên 60,38%.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính này.

**3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**3.3 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Danh sách các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:**

STT	Đơn vị	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/06/2018
1	Công ty Cổ phần Công trình 791	32.050.600.000	66,87%
2	Công ty Cổ phần Công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần Công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần Công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần Công trình 875 (*)	45.000.000.000	60,38%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần Công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%
10	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100,00%
11	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	100,00%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/06/2018
1 Công ty Cổ phần Công trình 791	32.050.600.000	66,87%
2 Công ty Cổ phần Công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3 Công ty Cổ phần Công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4 Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5 Công ty Cổ phần Công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6 Công ty Cổ phần Công trình 875 (*)	45.000.000.000	60,38%
7 Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	45.000.000.000	61,34%
8 Công ty Cổ phần Công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9 Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%
10 Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100,00%
11 Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	100,00%

(\*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Công trình 875 thực hiện mua lại cổ phiếu từ các cổ đông cá nhân, số lượng cổ phiếu 111.043 cổ phiếu tương đương với 1.110.430.000 đồng làm cổ phiếu quỹ, qua đó, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Công trình 875 tăng từ 58,89% lên 60,38%.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị Đường sắt, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 44,19% được chuyển nhượng ngày 25/06/2018.

**1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Trong kỳ, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, là cổ đông sở hữu 48,04% vốn điều lệ của Công ty đã thực hiện thoái vốn tại Công ty, phần vốn của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam được chuyển nhượng toàn bộ cho các cổ đông khác kể từ ngày 04/4/2018.

Trong kỳ, Công ty đã thông qua chủ trương về việc bán một số tài sản có giá trị lớn như:

- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Số 187 Hùng Vương, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế và Bán Tài sản trên đất: Khu vực kinh doanh xăng dầu (mái che, cột bom), Nhà điều hành, khu vực bể chứa, nền bãi bê tông;

- Bán Khách sạn Quang Phú, số 379 đường Trương Pháp, xã Quang Phú, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình;

- Bán Mỏ đá Minh Cầm thuộc Công ty Cổ phần đá Hoàng Mai - Hoàng Mai - Nghệ An.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
  - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
  - + Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết:
  - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
  - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
  - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
  - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rên, dạp, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

**1.3. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

**1.4. CHU KỲ KINH DOANH**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

**1.5. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có 01 đơn vị hạch toán trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt - Xí nghiệp Khách sạn Quang Phú và 11 Công ty con bao gồm:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - Công ty Công trình Đường sắt trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103008002, cấp lần đầu ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2017 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 25/11/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu (Mười lăm triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 31/12/2017 là 1.358 người, tại ngày 30/06/2018 là 956 người.

#### 1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
  - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
  - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
  - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
  - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
  - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
  - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
  - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	203.656.961.115	225.755.346.506
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(212.559.279.607)	(228.065.035.186)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	5.372.836.014	(7.358.083.025)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.529.482.478)</b>	<b>(9.667.771.705)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(7.002.521.432)</b>	<b>(17.199.768.538)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>20.824.205.510</b>	<b>50.660.511.511</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(276.599)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>13.821.684.078</b>	<b>33.460.466.374</b>



**Võ Văn Phúc**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2018

**Lê Đình Sơn**  
Phó Trưởng phòng  
TCKT phụ trách

**Trương Thị Thanh Hương**  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 30/06/2018 VND	đến 30/06/2017 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01	(76.106.404.291)	(9.650.215.033)
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15.283.022.113	19.364.856.129
Các khoản dự phòng	03	563.737.768	(13.555.896.005)
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(192)
Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05	(10.165.352.284)	(786.609.745)
Chi phí lãi vay	06	15.569.252.332	11.846.905.974
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	(54.855.744.362)	7.219.041.128
<b>Tăng/giảm các khoản phải thu</b>	09	15.915.445.950	81.723.569.220
<b>Tăng/giảm hàng tồn kho</b>	10	68.236.378.951	(84.380.488.884)
<b>Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)</b>	11	(38.979.131.522)	46.351.428.765
<b>Tăng/giảm chi phí trả trước</b>	12	633.648.673	(3.717.823.067)
<b>Tiền lãi vay đã trả</b>	14	(15.569.252.332)	(11.920.209.037)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp</b>	15	(1.706.316.195)	(2.375.721.237)
<b>Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh</b>	16	223.085.000	-
<b>Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh</b>	17	(2.720.802.000)	(15.333.166.688)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	(28.822.687.837)	17.566.630.201
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.440.893.000)	(25.582.513.090)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	490.211.771	230.909.091
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.365.022.172)	(3.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	3.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.500.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.165.352.284	252.976.965
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	25.349.648.883	(25.098.627.034)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	238.506.538.446	282.822.884.758
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.933.256	16.873.065
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		238.490.605.190	282.806.011.693
Giá vốn hàng bán	11	21	273.915.326.371	242.678.804.960
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(35.424.721.181)	40.127.206.733
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	10.165.352.284	252.977.157
Chi phí tài chính	22	23	15.687.730.227	11.846.905.974
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15.569.252.332	11.846.905.974
Chi phí bán hàng	25	24	1.910.344.362	1.447.479.293
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	32.800.934.950	36.004.214.768
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(75.658.378.436)	(8.918.416.145)
Thu nhập khác	31	25	971.689.037	981.438.960
Chi phí khác	32	26	1.419.714.892	1.713.237.848
Lợi nhuận khác	40		(448.025.855)	(731.798.888)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(76.106.404.291)	(9.650.215.033)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		338.884.840	1.282.817.233
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(610.296.983)	(497.795.379)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(75.834.992.148)	(10.435.236.887)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		(54.402.262.163)	(8.111.657.327)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(21.432.729.985)	(2.323.579.560)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(3.520)	(525)



Võ Văn Phúc  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2018

Lê Đình Sơn  
Phó Trưởng phòng  
TCKT phụ trách

Trương Thị Thanh Hương  
Người lập

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>618.138.657.674</b>	<b>657.690.139.799</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>564.618.080.807</b>	<b>602.855.104.495</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	164.654.668.770	166.482.136.081
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.372.679.546	79.710.143.945
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	14.364.735.945	12.968.444.856
Phải trả người lao động	314		14.455.924.454	18.661.059.854
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.459.933.208	2.569.010.566
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	47.828.123.489	43.521.765.640
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	266.536.344.898	274.222.874.863
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.945.670.497	4.719.668.690
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>53.520.576.867</b>	<b>54.835.035.304</b>
Phải trả dài hạn khác	337	17	2.912.134.930	3.010.804.840
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	50.608.441.937	51.824.230.464
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>325.822.519.677</b>	<b>403.464.901.966</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>325.822.519.677</b>	<b>403.464.901.966</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.573.830.000	154.573.830.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.296.421.018	1.296.421.018
Quỹ đầu tư phát triển	418		137.775.057.244	137.775.057.244
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(69.322.067.702)	(14.365.083.483)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(14.919.805.539)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(54.402.262.163)	(14.365.083.483)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		75.732.613.038	98.418.011.108
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>943.961.177.351</b>	<b>1.061.155.041.765</b>



**Võ Văn Phúc**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2018

**Lê Đình Sơn**  
Phó Trưởng phòng  
TCKT phụ trách

**Trương Thị Thanh Hương**  
Người lập

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>622.734.586.050</b>	<b>711.476.602.778</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	13.821.684.078	20.824.205.510
Tiền	111		12.179.472.216	13.294.374.994
Các khoản tương đương tiền	112		1.642.211.862	7.529.830.516
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.612.977.842	247.955.670
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.612.977.842	247.955.670
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		233.373.415.312	249.865.919.079
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	201.870.152.585	205.747.826.657
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.096.596.100	28.734.730.445
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	21.703.194.971	21.116.152.553
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(6.296.528.344)	(5.732.790.576)
Hàng tồn kho	140	7	342.437.445.507	410.673.824.458
Hàng tồn kho	141		342.437.445.507	410.673.824.458
Tài sản ngắn hạn khác	150		31.489.063.311	29.864.698.061
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.260.749.938	1.311.547.954
Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.509.742.914	27.932.685.097
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	718.570.459	620.465.010
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>321.226.591.301</b>	<b>349.678.438.987</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.717.310.779	2.639.059.940
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	39.799.497	39.799.497
Phải thu dài hạn khác	216	6	5.200.240.757	6.121.989.918
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.522.729.475)	(3.522.729.475)
Tài sản cố định	220		295.359.084.505	304.140.327.815
Tài sản cố định hữu hình	221	9	289.845.925.385	298.534.096.761
- Nguyên giá	222		561.698.177.550	557.981.681.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(271.852.252.165)	(259.447.584.738)
Tài sản cố định vô hình	227	10	5.513.159.120	5.606.231.054
- Nguyên giá	228		6.285.812.900	6.285.812.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(772.653.780)	(679.581.846)
Bất động sản đầu tư	230	11	3.622.107.682	3.670.402.450
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.063.957.409)	(2.015.662.641)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	5.031.381.074	5.259.387.848
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.953.781.750	2.953.781.750
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.077.599.324	2.305.606.098
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	100.000.000	17.600.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	17.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		15.396.707.261	16.369.260.934
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	14.688.446.777	16.271.297.434
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		708.260.484	97.963.500
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>943.961.177.351</b>	<b>1.061.155.041.765</b>

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

### Kết luận ngoại trừ

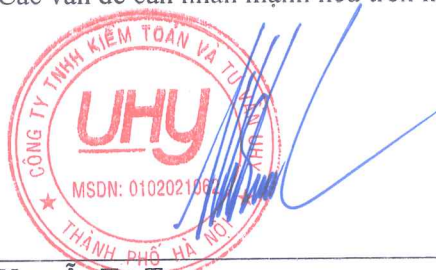
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh tại phần 1.6 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất, trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty đã thông qua chủ trương về việc bán một số tài sản có giá trị lớn.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.5 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ, Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, chi phí khấu hao tài sản cố định trong 6 tháng đầu năm 2018 giảm 4,4 tỷ đồng so với mức trích khấu hao theo khung thời gian khấu hao tài sản cố định của năm trước.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến kết luận kiểm toán đã trình bày.



**Nguyễn Tự Trung**

**Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1226-2018-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2018

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 17/8/2018, từ trang 06 đến trang 43 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Số liệu báo cáo tài chính của các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu chưa được soát xét với các chỉ tiêu tổng Tài sản: 627.234.887.413 đồng, tổng Nợ phải trả: 350.481.871.611 đồng, tổng Doanh thu thuần: 283.452.611.188 đồng và tổng Lợi nhuận sau thuế: (68.862.798.946) đồng. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các cơ sở thích hợp để có thể đưa ra kết luận về số liệu trong Báo cáo tài chính của các Công ty con này, cũng như ảnh hưởng của chúng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt.

Tại ngày 30/06/2018, Công ty chưa xem xét trích lập đầy đủ dự phòng công nợ phải thu khó đòi với giá trị là 3,3 tỷ đồng.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Võ Văn Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2018



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Thanh Huyền	Chủ tịch	Từ ngày 26/4/2018
Ông Võ Văn Phúc	Chủ tịch	Đến ngày 26/4/2018
	Thành viên	Từ ngày 26/4/2018
Ông Tạ Hữu Diễm	Phó Chủ tịch	Từ ngày 26/4/2018
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Phó Chủ tịch	Đến ngày 26/4/2018
Ông Phan Quốc Hiếu	Thành viên	Từ ngày 26/4/2018
Ông Kiều Nghị	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Đến ngày 26/4/2018
Ông Bùi Quang Lượng	Thành viên	Đến ngày 26/4/2018

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Đức Bình	Thành viên	Đến ngày 02/6/2018
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên	

#### **Ban Tổng Giám đốc điều hành**

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ 01/02/2018
Ông Lê Minh Tinh	Phó Tổng Giám đốc	Chấm dứt Hợp đồng lao động từ 03/7/2018
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Chấm dứt Hợp đồng lao động từ 05/7/2018

#### **Kế toán trưởng**

Ông Lê Đình Sơn	Phó Trưởng phòng TCKT phụ trách	Từ ngày 01/07/2018
Bà Trương Thị Thanh Hương	Trưởng phòng TCKT	Đến ngày 01/07/2018

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty.

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 42

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY  
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2018 đến 30/06/2018**

